

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 26 /CV-NET/2019

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/V: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4-2018

---oOo---

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
2. Mã chứng khoán: NET
3. Trụ sở chính: Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn  
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 0251 3682101 FAX: 0251 3682106
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà **THÁI THỊ HỒNG YẾN**
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo Tài chính Quý 4- năm 2018 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET được lập ngày 18 tháng 01 Năm 2019 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Nội dung giải trình (Chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.netcovn.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên và đóng dấu)



**THÁI THỊ HỒNG YẾN**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu KTTK

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>264.831.826.994</b>	<b>247.468.462.315</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>90.315.322.234</b>	<b>97.052.279.042</b>
1. Tiền	111	V.01	9.815.322.234	13.852.279.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.500.000.000	83.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.500.000.000</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	9.500.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.839.193.090</b>	<b>41.268.558.954</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	32.844.745.788	39.473.574.355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		533.672.068	735.423.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		264.904.600	333.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.195.870.634	726.561.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.07	<b>128.854.022.719</b>	<b>108.495.022.146</b>
1. Hàng tồn kho	141		128.854.022.719	108.495.022.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.323.288.951</b>	<b>652.602.173</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.285.392.298	635.249.348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		37.896.653	17.352.825
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>343.987.190.955</b>	<b>358.274.780.584</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>281.787.967.192</b>	<b>293.214.944.605</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.09	<b>281.787.967.192</b>	<b>293.214.944.605</b>
- Nguyên giá	222		378.230.450.262	369.322.718.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.442.483.070)	(76.107.774.090)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>13.600.593.917</b>	<b>15.195.611.513</b>
- Nguyên giá	231		34.505.676.919	35.306.730.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.905.083.002)	(20.111.118.739)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>102.500.000</b>	<b>1.458.935.039</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	102.500.000	1.458.935.039
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	716.390.400	716.390.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.496.129.846</b>	<b>48.405.289.427</b>

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	48.496.129.846	48.405.289.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>608.819.017.949</b>	<b>605.743.242.899</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>319.459.419.150</b>	<b>324.465.348.047</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>319.359.419.150</b>	<b>324.365.348.047</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	181.974.806.277	156.711.442.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.929.534.481	10.838.445.895
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	2.383.572.109	3.840.582.057
4. Phải trả người lao động	314		11.717.676.590	14.354.754.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	19.101.040.319	13.322.916.917
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	660.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	6.426.442.110	8.104.425.876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	83.741.166.661	111.361.800.825
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.085.180.603	5.170.978.948
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>289.359.598.799</b>	<b>281.277.894.852</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>289.359.598.799</b>	<b>281.277.894.852</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.706.553.642	15.706.553.642
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.669.305.157	41.587.601.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.694.588.682	8.351.373.371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.974.716.475	33.236.227.839
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>608.819.017.949</b>	<b>605.743.242.899</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CỔ PHẦN  
BỘT GIẶT NET

THÁI THỊ HỒNG YẾN

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**Địa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn  
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm tài chính 2018

Mẫu số : Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2018**

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	293.823.628.842	271.437.367.886	1.117.335.189.334	1.075.698.997.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	167.662.422		167.662.422
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>293.823.628.842</b>	<b>271.269.705.464</b>	<b>1.117.335.189.334</b>	<b>1.075.531.335.538</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	241.045.419.774	218.094.636.276	919.075.138.939	837.983.354.954
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>52.778.209.068</b>	<b>53.175.069.188</b>	<b>198.260.050.395</b>	<b>237.547.980.584</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.175.030.606	1.634.795.766	6.645.451.095	5.026.215.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	938.879.105	671.382.887	6.255.819.364	2.922.200.088
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		721.020.200	536.958.464	2.829.779.660	1.877.913.390
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	31.080.193.400	33.817.421.184	112.469.223.812	142.449.901.731
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	6.729.279.411	6.883.897.507	28.962.176.168	23.494.160.099
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>16.204.887.758</b>	<b>13.437.163.376</b>	<b>57.218.282.146</b>	<b>73.707.933.817</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.241.888.688	4.136.459.010	4.097.556.584	4.490.591.428
13. Chi phí khác	32	VI.7	614.506.491	4.116.701.505	1.007.037.546	4.206.567.500
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>627.382.197</b>	<b>19.757.505</b>	<b>3.090.519.038</b>	<b>284.023.928</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.832.269.955</b>	<b>13.456.920.881</b>	<b>60.308.801.184</b>	<b>73.991.957.745</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.272.428.093	2.709.118.740	3.740.897.709	14.832.355.906
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>15.559.841.862</b>	<b>10.747.802.141</b>	<b>56.567.903.475</b>	<b>59.159.601.839</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2019

THAI THỊ HỒNG YẾN

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**Địa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn  
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm tài chính 2018

Mẫu số : Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV-2018**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV-2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV-2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.308.801.184	73.991.957.745
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.083.414.177	16.172.128.115
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(423.314.353)	(60.935.457)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.441.559.590)	(2.025.326.860)
- Chi phí lãi vay	06		2.829.779.660	1.877.913.390
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>80.357.121.078</b>	<b>89.955.736.933</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.129.421.158	7.824.252.357
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.359.000.573)	(27.881.622.148)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		24.393.673.982	58.691.881.421
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(90.840.419)	2.826.668.222
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.829.779.660)	(1.877.913.390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.459.796.542)	(15.900.140.555)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.734.798.345)	(2.919.008.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>78.406.000.679</b>	<b>110.719.854.040</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.118.280.632)	(30.260.834.659)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		945.909.091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.500.000.000)	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.095.400	67.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.441.338.884	3.346.734.724
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.162.937.257)</b>	<b>(27.247.099.935)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		272.640.228.384	203.991.792.246
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(299.823.723.307)	(206.327.482.508)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.796.197.000)	(51.516.260.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(71.979.691.923)</b>	<b>(53.851.950.462)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.736.628.501)</b>	<b>29.620.803.643</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		97.052.279.042	67.430.898.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(328.307)	576.520
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>90.315.322.234</b>	<b>97.052.279.042</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2019


**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**BỘT GIẶT NET**  
 H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

THÁI THỊ HỒNG YẾN

5

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 12 THÁNG / 2018

### I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhà nước giữ 51% vốn.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn các loại vật tư, hoá chất ngành tẩy rửa (trừ hoá chất độc hại mạnh). Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh). Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở). Vận tải hàng hoá đường bộ.

#### 4- Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại Thành phố Hồ Chí Minh.  
Địa chỉ: 617-629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Hà Nội  
Địa chỉ: Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Biên Hòa  
Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 hàng năm )
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VND)*

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo Tài chính được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang **Đồng Việt Nam**: Không có
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
  - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Biên Hòa được Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán
  - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng vào thời điểm chuyển đổi
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, vàng tồn quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :  *bình quân gia quyền tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :  *Kế khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25-04-2013 của Bộ Tài chính.

#### **9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

#### **11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

#### **12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

#### **13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

#### **14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hòa các khoản chi phí đi vay**

#### **15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

#### **18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

#### **22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

#### **23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

#### **24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### **25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

#### **26- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Tiền mặt	283.417.962	510.990.743
- Tiền gửi ngân hàng	9.531.904.272	13.341.288.299
- Các khoản tương đương tiền	80.500.000.000	83.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.315.322.234</b>	<b>97.052.279.042</b>

<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>			
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1/ Ngắn hạn			
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND		9.500.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>9.500.000.000</b>	<b>0</b>
¢- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào đơn vị khác:			
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ		716.390.400	716.390.400
<b>Cộng</b>		<b>716.390.400</b>	<b>716.390.400</b>
<p>Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.</p>			

<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	19.829.966.465	16.268.680.008
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.014.779.323	23.204.894.347
<b>Cộng</b>	<b>32.844.745.788</b>	<b>39.473.574.355</b>
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0

<b>4- Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a/ Ngắn hạn				
+ Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
+ Dự thu về lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	833.655.897	0	366.047.779	0
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	120.474.901	0	0	0
+ Phải thu khác	198.105.734	0	277.668.920	0
+ Tạm ứng	43.634.102	0	82.844.767	0
b/ Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>1.195.870.634</b>	<b>0</b>	<b>726.561.466</b>	<b>0</b>

**5- Tài sản thiếu chờ xử lý**

**6- Nợ xấu**

<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	90.548.453.206	0	73.844.791.178	0
- Công cụ, dụng cụ	331.731.250	0	323.060.271	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1.837.986.852	0	2.129.606.171	0
- Thành phẩm, hàng hoá	36.135.851.411	0	32.197.564.526	0
<b>Cộng</b>	<b>128.854.022.719</b>	<b>0</b>	<b>108.495.022.146</b>	<b>0</b>



8- Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	102.500.000	1.458.935.039
<b>Cộng</b>	<b>102.500.000</b>	<b>1.458.935.039</b>

**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T.bị dụng đo lường, quản lý	Tổng cộng
<b>Số dư 01-01-2018</b>	<b>224.673.864.563</b>	<b>132.259.305.005</b>	<b>11.336.739.227</b>	<b>1.052.809.900</b>	<b>369.322.718.695</b>
- Mua trong kỳ	125.232.500	1.688.821.700	1.080.700.909		2.894.755.109
- Đầu tư XDCB hoàn thành	908.633.447	6.669.430.608	4.264.740	-2.368.233	7.579.960.562
- Tăng khác	467.720.000				467.720.000
- Phân loại lại		(225.640.000)		225.640.000	0
- Thanh lý, nhượng bán		(179.998.000)	(1.854.706.104)		(2.034.704.104)
- Giảm khác					0
<b>Số dư 30-09-2018</b>	<b>226.175.450.510</b>	<b>140.211.919.313</b>	<b>10.566.998.772</b>	<b>1.276.081.667</b>	<b>378.230.450.262</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư 01-01-2018</b>	<b>9.151.410.335</b>	<b>60.586.455.067</b>	<b>5.689.442.513</b>	<b>680.466.175</b>	<b>76.107.774.090</b>
- Khấu hao trong năm	10.142.945.484	10.224.953.851	1.000.012.958	120.484.288	21.488.396.581
- Tăng khác	467.720.000				467.720.000
- Phân loại sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			(1.621.407.601)		(1.621.407.601)
- Giảm khác					0
<b>Số dư 30-09-2018</b>	<b>19.762.075.819</b>	<b>70.811.408.918</b>	<b>5.068.047.870</b>	<b>800.950.463</b>	<b>96.442.483.070</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày 01-01-2018	215.522.454.228	71.672.849.938	5.647.296.714	372.343.725	293.214.944.605
- Tại ngày 30-09-2018	206.413.374.691	69.400.510.395	5.498.950.902	475.131.204	281.787.967.192

\* Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Không có

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Không có

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
<b>12.1. Nguyên giá</b>	<b>35.306.730.252</b>	<b>0</b>	<b>801.053.333</b>	<b>34.505.676.919</b>
- Nhà	31.727.073.211	0	0	31.727.073.211
- Cơ sở hạ tầng	3.579.657.041	0	801.053.333	2.778.603.708
<b>12.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>20.111.118.739</b>	<b>1.595.017.596</b>	<b>801.053.333</b>	<b>20.905.083.002</b>
- Nhà	17.461.721.491	1.432.170.792	0	18.893.892.283
- Cơ sở hạ tầng	2.649.397.248	162.846.804	801.053.333	2.011.190.719
<b>12.3. Giá trị còn lại</b>	<b>15.195.611.513</b>	<b>0</b>	<b>1.595.017.596</b>	<b>13.600.593.917</b>
- Nhà	14.265.351.720	0	1.432.170.792	12.833.180.928
- Cơ sở hạ tầng	930.259.793	0	162.846.804	767.412.989

13- Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê đất thô năm 2018	0	
- Phí duy tu hạ tầng 2018	0	
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.861.804.552	642.714.329
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 ( Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Lộc An -Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai)	46.263.772.770	47.383.057.590
- Tiền thuê đất thô năm 2015, 2016	370.552.524	379.517.508
<b>Cộng</b>	<b>48.496.129.846</b>	<b>48.405.289.427</b>

#### 14- Tài sản khác

15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	83.741.166.661	83.741.166.661	272.203.089.143	299.823.723.307	111.361.800.825	111.361.800.825

16- Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	74.181.010.959	74.181.010.959	64.714.843.814	64.714.843.814
- Phải trả cho các đối tượng khác	107.793.795.318	107.793.795.318	91.996.598.745	91.996.598.745
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>181.974.806.277</b>	<b>181.974.806.277</b>	<b>156.711.442.559</b>	<b>156.711.442.559</b>
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong 12T-2018	Số đã thực nộp trong 12T-2018	Cuối năm
- Thuế GTGT	195.856.412	2.596.371.655	2.605.867.742	186.360.325
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-17.169.075	3.485.699.568	3.506.243.396	-37.712.903
- Thuế nhập khẩu	-183.750	488.451.920	488.451.920	-183.750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.973.149.793	3.781.349.237	5.459.796.542	1.294.702.488
- Thuế TNCN	356.671.372	1.180.142.852	1.299.382.471	237.431.753
- Thuế đất	314.904.480	4.524.260.248	4.174.087.185	665.077.543
- Thuế khác	0	17.365.440	17.365.440	0
<b>Cộng</b>	<b>3.823.229.232</b>	<b>16.073.640.920</b>	<b>17.551.194.696</b>	<b>2.345.675.456</b>

<b>18- Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
a/ Ngắn hạn	<b>19.101.040.319</b>	<b>13.322.916.917</b>
- Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ	13.402.443.137	8.833.654.706
- Chi phí vận chuyển	4.616.320.535	3.146.702.954
- Khác	1.082.276.647	1.342.559.257
b/ Dài hạn	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>19.101.040.319</b>	<b>13.322.916.917</b>

<b>19- Phải trả khác</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	272.806.886	197.710.400
- Bảo hiểm xã hội	0	250.369.736
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Cổ tức phải trả	4.336.080	3.785.080
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.149.299.144	7.652.560.660
<b>Cộng</b>	<b>6.426.442.110</b>	<b>8.104.425.876</b>
b/ Dài hạn	<b>0</b>	<b>0</b>
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	<b>0</b>	<b>0</b>

**20- Doanh thu chưa thực hiện:**

21- Trái phiếu phát hành: *Không có*

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: *Không có*

23- Dự phòng phải trả: *Không có*

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Không có*

**25. Vốn chủ sở hữu**

*a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

**ĐVT: VND**

<b>A</b>	<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa PP</b>	<b>Cộng</b>
	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>Số dư 01/01/2017</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>3.248.753.642</b>	<b>0</b>	<b>53.388.062.358</b>	<b>280.620.556.000</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	59.159.601.839	<b>59.159.601.839</b>
- Trích lập các quỹ	-	12.457.800.000	-	(12.457.800.000)	<b>0</b>
- Chia cổ tức	-	-	-	(51.516.260.200)	<b>(51.516.260.200)</b>
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.408.000.000)	<b>(7.408.000.000)</b>
- Tăng khác	-	-	-	718.997.213	<b>718.997.213</b>
- Giảm khác	-	-	-	(297.000.000)	<b>(297.000.000)</b>
<b>Số dư 31/12/2017</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>15.706.553.642</b>	<b>0</b>	<b>41.587.601.210</b>	<b>281.277.894.852</b>
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>15.706.553.642</b>	<b>0</b>	<b>41.587.601.210</b>	<b>281.277.894.852</b>
- Lợi nhuận tăng kỳ này	-	-	-	56.567.903.475	<b>56.567.903.475</b>

M

- Trích lập các quỹ	-	-	-		0
- Chia cổ tức	-	-	-	(44.796.748.000)	(44.796.748.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.649.000.000)	(3.649.000.000)
- Tặng khác					0
- Giảm khác				(40.451.528)	(40.451.528)
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>15.706.553.642</b>	<b>0</b>	<b>49.669.305.157</b>	<b>289.359.598.799</b>

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Vốn góp của Nhà nước	114.234.980.000	114.234.980.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	109.748.760.000	109.748.760.000
<b>Cộng</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>223.983.740.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	223.983.740.000	223.983.740.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.398.374	22.398.374
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần) **10.000** **10.000**

<b>đ- Cổ tức</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

<i>e - Các Quỹ của Doanh Nghiệp</i>	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	15.706.553.642	15.706.553.642
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

*g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể*

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí (Không có)

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
a/ Tài sản thuê ngoài	0	0
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
c/ Ngoại tệ các loại: USD	1.450,15	43.851,09
EUR	245,03	0,00
d/ Vàng tiền tệ	0	0
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	604.396.281	628.958.072

#### VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*DVT: VND*

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>				
Trong đó:	293.823.628.842	271.437.367.886	1.117.335.189.334	1.075.698.997.960
+ Doanh thu thành phẩm tiêu thụ	282.768.002.517	262.451.046.277	1.080.512.372.639	1.039.528.425.978
+ Doanh thu hàng hóa, dịch vụ, khác	11.055.626.325	8.986.321.609	36.822.816.695	36.170.571.982
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	0	0	0	167.662.422
+ Chiết khấu thương mại	0	0		130.468.169
+ Hàng bán bị trả lại	0	0		37.194.253
<b>3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>				
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	232.657.019.875	211.150.286.854	889.761.441.606	806.181.336.436
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ khác	8.388.399.899	6.944.349.422	29.313.697.333	31.802.018.518
<b>Cộng</b>	<b>241.045.419.774</b>	<b>218.094.636.276</b>	<b>919.075.138.939</b>	<b>837.983.354.954</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.284.764.117	1.331.593.087	4.908.947.002	3.346.734.724
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	466.952.136	242.267.222	1.313.189.740	1.618.544.970

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	423.314.353	60.935.457	423.314.353	60.935.457
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
- Lãi kinh doanh khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.175.030.606</b>	<b>1.634.795.766</b>	<b>6.645.451.095</b>	<b>5.026.215.151</b>
<b>5- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b><u>Quý IV/2018</u></b>	<b><u>Quý IV/2017</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2018</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2017</u></b>
- Lãi tiền vay	721.020.200	536.958.464	2.829.779.660	1.877.913.390
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	880.902.858	137.870.350	3.426.039.704	1.044.286.698
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-663.043.953	-3.445.927	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>938.879.105</b>	<b>671.382.887</b>	<b>6.255.819.364</b>	<b>2.922.200.088</b>
<b>6- Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b><u>Quý IV/2018</u></b>	<b><u>Quý IV/2017</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2018</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2017</u></b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	72.272.727	0	945.909.091	0
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	1.021.304.056	1.653.150	1.023.744.056	252.376.754
- Các khoản khác	148.311.905	4.134.805.860	2.127.903.437	4.238.214.674
<b>Cộng</b>	<b>1.241.888.688</b>	<b>4.136.459.010</b>	<b>4.097.556.584</b>	<b>4.490.591.428</b>
<b>7- Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b><u>Quý IV/2018</u></b>	<b><u>Quý IV/2017</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2018</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2017</u></b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	56.212.088	1.321.407.864	413.296.503	1.321.407.864
- Các khoản bị phạt, bồi thường	409.974.403	0	445.421.043	79.572.085
- Các khoản khác	148.320.000	2.795.293.641	148.320.000	2.805.587.551
<b>Cộng</b>	<b>614.506.491</b>	<b>4.116.701.505</b>	<b>1.007.037.546</b>	<b>4.206.567.500</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24, 25)</b>	<b><u>Quý IV/2018</u></b>	<b><u>Quý IV/2017</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2018</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2017</u></b>
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	3.453.612.507	2.412.014.298	15.456.172.353	9.117.426.568
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.275.666.904	4.471.883.209	13.506.003.815	14.376.733.531
<b>Cộng</b>	<b>6.729.279.411</b>	<b>6.883.897.507</b>	<b>28.962.176.168</b>	<b>23.494.160.099</b>
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	14.125.906.774	17.343.685.325	53.488.034.314	92.739.297.227
- Các khoản chi phí bán hàng khác	16.954.286.626	16.473.735.859	58.981.189.498	49.710.604.504
<b>Cộng</b>	<b>31.080.193.400</b>	<b>33.817.421.184</b>	<b>112.469.223.812</b>	<b>142.449.901.731</b>
<b>9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Quý IV/2018</u></b>	<b><u>Quý IV/2017</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2018</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2017</u></b>
9.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	<b>231.014.579.123</b>	<b>211.188.751.466</b>	<b>854.172.891.868</b>	<b>790.328.192.687</b>
- Nguyên vật liệu chính	124.090.695.605	114.223.864.933	463.660.362.351	415.210.066.172
- Nguyên vật liệu phụ	102.110.673.217	92.749.662.622	372.235.396.524	358.966.659.946
- Nhiên liệu	4.813.210.301	4.215.223.911	18.277.132.993	16.151.466.569
9.2- Chi phí nhân công	<b>14.769.566.471</b>	<b>17.399.904.408</b>	<b>48.492.977.595</b>	<b>57.144.422.452</b>
- Tiền lương	13.603.664.892	16.476.284.709	42.779.909.085	52.243.000.000

- Bảo hiểm xã hội	864.840.791	684.109.140	4.395.995.484	3.687.478.841
- Kinh phí công đoàn	100.117.694	79.288.901	376.614.508	367.807.677
- Bảo hiểm y tế	151.323.113	120.959.058	709.390.761	646.261.564
- Bảo hiểm thất nghiệp	49.619.981	39.262.600	231.067.757	199.874.370
9.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	<b>5.768.585.782</b>	<b>5.925.094.529</b>	<b>23.083.414.177</b>	<b>16.172.128.115</b>
9.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0		0
9.5- Chi phí khác bằng tiền	<b>33.503.683.689</b>	<b>35.620.800.043</b>	<b>127.679.861.331</b>	<b>156.076.683.202</b>
<b>Cộng</b>	<b>285.056.415.065</b>	<b>270.134.550.446</b>	<b>1.053.429.144.971</b>	<b>1.019.721.426.456</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> <b>(Mã số 51)</b>	<b>Quý IV/2018</b>	<b>Quý IV/2017</b>	<b>Luỹ kế Năm 2018</b>	<b>Luỹ kế Năm 2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.272.428.093	2.709.118.740	3.740.897.709	14.832.355.906
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0		0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>1.272.428.093</b>	<b>2.709.118.740</b>	<b>3.740.897.709</b>	<b>14.832.355.906</b>
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> <b>(Mã số 52)</b>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>

**VII- Những thông tin khác**

Kế toán trưởng



**TRẦN THỊ ÁI LIÊN**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc



**THÁI THỊ HỒNG YÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn

Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2018****Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước****Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Theo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV-2018, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Bột giặt NET tăng 4.812.039.721 đồng, tỷ lệ tăng 44,77% so với Quý IV-2017 (biến động trên 10%).

**Công ty giải trình như sau:***Đơn vị tính : VND*

STT	Chỉ tiêu	Quý IV -năm 2018	Quý IV -năm 2017	Chênh lệch	
				5=3-4	6=5/4 (%)
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4 (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.823.628.842	271.269.705.464	22.553.923.378	8,31
2	Giá vốn hàng bán	241.045.419.774	218.094.636.276	22.950.783.498	10,52
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.778.209.068	53.175.069.188	(396.860.120)	(0,75)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.175.030.606	1.634.795.766	540.234.840	33,05
5	Chi phí tài chính	938.879.105	671.382.887	267.496.218	39,84
6	Chi phí bán hàng	31.080.193.400	33.817.421.184	(2.737.227.784)	(8,09)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.729.279.411	6.883.897.507	(154.618.096)	(2,25)
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.204.887.758	13.437.163.376	2.767.724.382	20,60
9	Thu nhập khác	1.241.888.688	4.136.459.010	(2.894.570.322)	(69,98)
10	Chi phí khác	614.506.491	4.116.701.505	(3.502.195.014)	
11	Lợi nhuận khác	627.382.197	19.757.505	607.624.692	3075,41
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.832.269.955	13.456.920.881	3.375.349.074	25,08
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.272.428.093	2.709.118.740	(1.436.690.647)	(53,03)
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.559.841.862	10.747.802.141	4.812.039.721	44,77

**Giải trình:**

- Do Doanh thu bán hàng tăng 22,554 tỷ đồng do sản lượng tiêu thụ Q4-18 tăng, tương ứng giá vốn tăng 22,95 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp giảm 396 triệu đồng.
  - Do Doanh thu Hoạt động Tài chính tăng 540 triệu đồng, tương ứng chi phí Hoạt động Tài chính tăng 268 triệu đồng làm cho lợi nhuận tăng 272 triệu đồng.
  - Do Chi phí bán hàng giảm 2,737 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 154 triệu đồng, làm cho lợi nhuận tăng 2,891 tỷ đồng.
  - Do Thu nhập khác giảm 2,894 tỷ đồng, tương ứng chi phí khác giảm 3,502 tỷ đồng làm cho lợi nhuận tăng 608 triệu đồng.
- Tổng hợp 4 yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 3,375 tỷ đồng.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**THAI THỊ HỒNG YẾN**